



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1553

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 21/04/2026 đến ngày 27/04/2026)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

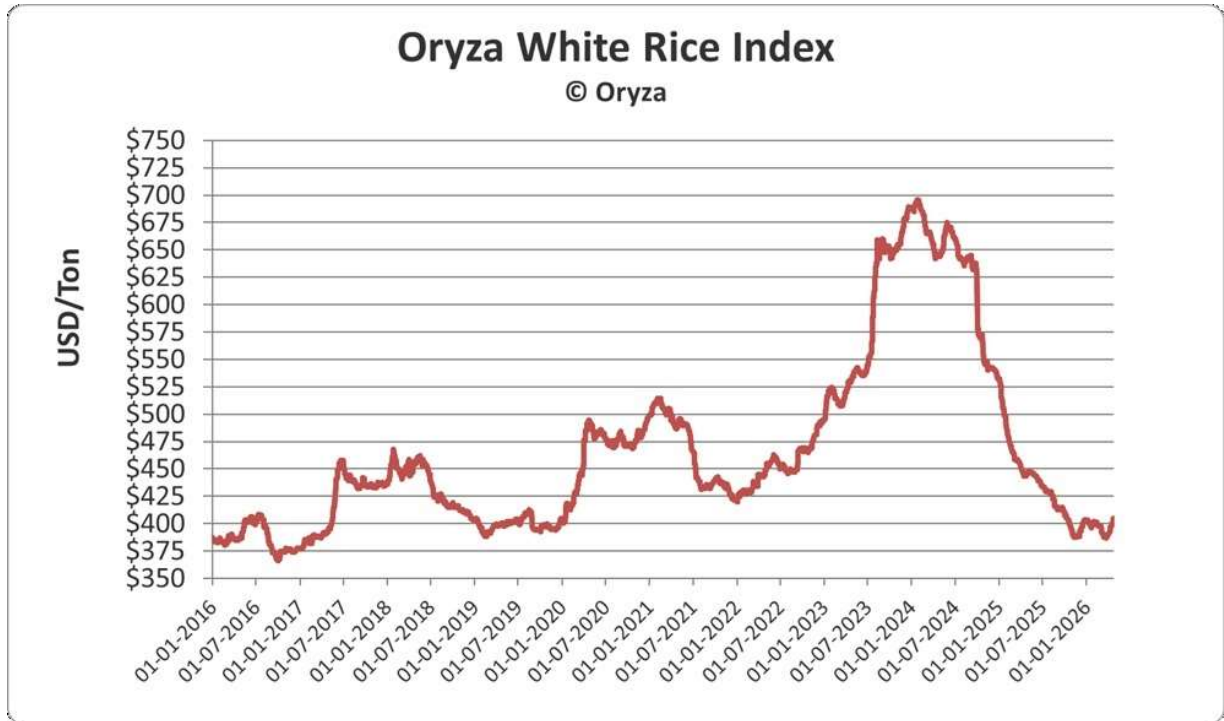
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

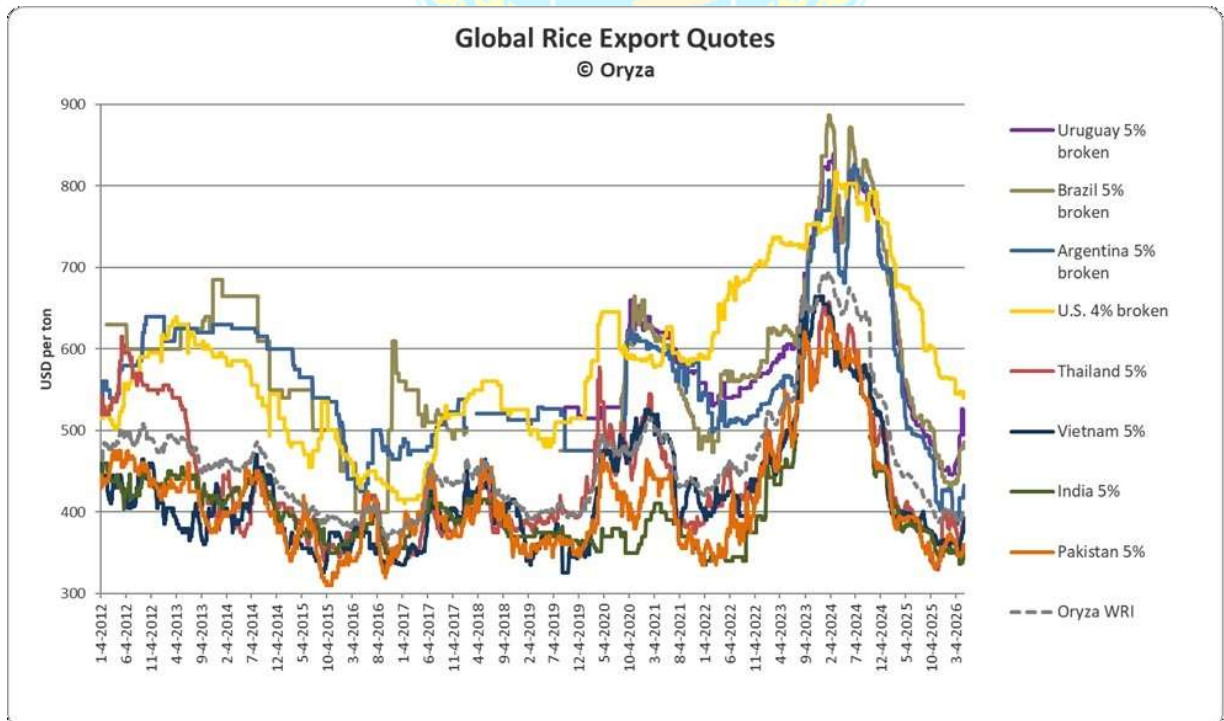
| QUỐC GIA | CHẤT LƯỢNG | 21 – 04 | | 22 – 04 | | 23 – 04 | | 24 – 04 | |
|-----------|------------------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|
| | | max | min | max | min | max | min | max | min |
| THÁI LAN | Gạo trắng 100% B | 401 | 405 | 400 | 404 | 401 | 405 | 400 | 404 |
| | 5% tấm | 390 | 394 | 388 | 392 | 390 | 394 | 388 | 392 |
| | 25% tấm | 380 | 384 | 380 | 384 | 380 | 384 | 380 | 384 |
| | Hom Mali 92% | 1147 | 1151 | 1163 | 1167 | 1147 | 1151 | 1163 | 1167 |
| | Gạo đỏ 100% Stxd | 405 | 409 | 402 | 406 | 405 | 409 | 402 | 406 |
| | A1 Super | 369 | 373 | 369 | 373 | 369 | 373 | 369 | 373 |
| VIỆT NAM | 5% tấm | 385 | 389 | 386 | 390 | 385 | 389 | 386 | 390 |
| | 25% tấm | 359 | 363 | 359 | 363 | 359 | 363 | 359 | 363 |
| | Gạo thơm 5% tấm | 490 | 500 | 490 | 500 | 490 | 500 | 490 | 500 |
| | Jasmine | 486 | 490 | 486 | 490 | 486 | 490 | 486 | 490 |
| | 100% tấm | 336 | 340 | 336 | 340 | 336 | 340 | 336 | 340 |
| ẤN ĐỘ | 5% tấm | 346 | 350 | 346 | 350 | 346 | 350 | 346 | 350 |
| | 25% tấm | 334 | 338 | 334 | 338 | 334 | 338 | 334 | 338 |
| | Gạo đỏ 5% Stxd | 344 | 348 | 344 | 348 | 344 | 348 | 344 | 348 |
| | 100% tấm Stxd | 283 | 287 | 283 | 287 | 283 | 287 | 283 | 287 |
| PAKISTAN | 5% tấm | 357 | 361 | 358 | 362 | 357 | 361 | 358 | 362 |
| | 25% tấm | 337 | 341 | 339 | 343 | 337 | 341 | 339 | 343 |
| | 100% tấm Stxd | 324 | 328 | 326 | 330 | 324 | 328 | 326 | 330 |
| MIỀN ĐIỆN | 5% tấm | 381 | 385 | 381 | 385 | 381 | 385 | 381 | 385 |
| MỸ | 4% tấm | 538 | 542 | 538 | 542 | 538 | 542 | 538 | 542 |
| | 15% tấm (Sacked) | 538 | 542 | 538 | 542 | 538 | 542 | 538 | 542 |
| | Gạo đỏ 4% tấm | 670 | 674 | 670 | 674 | 670 | 674 | 670 | 674 |
| | Calrose 4% | 897 | 901 | 894 | 898 | 897 | 901 | 894 | 898 |

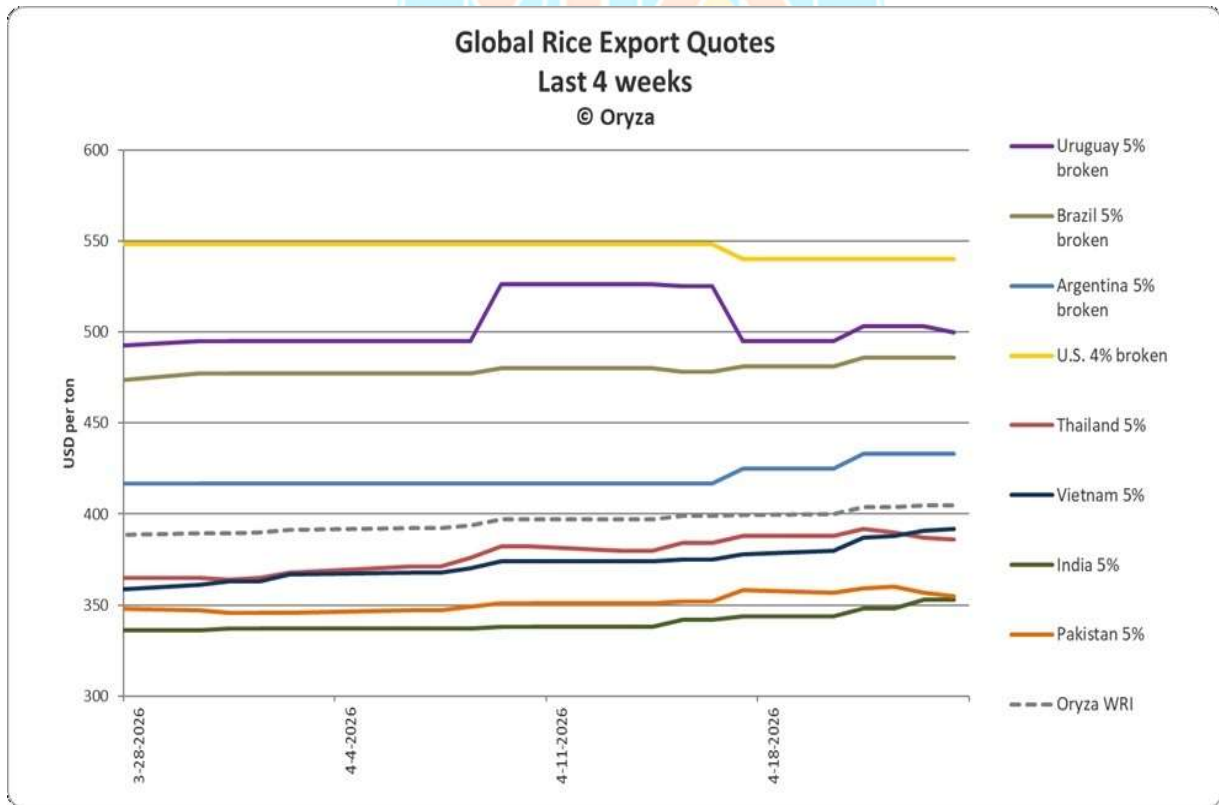
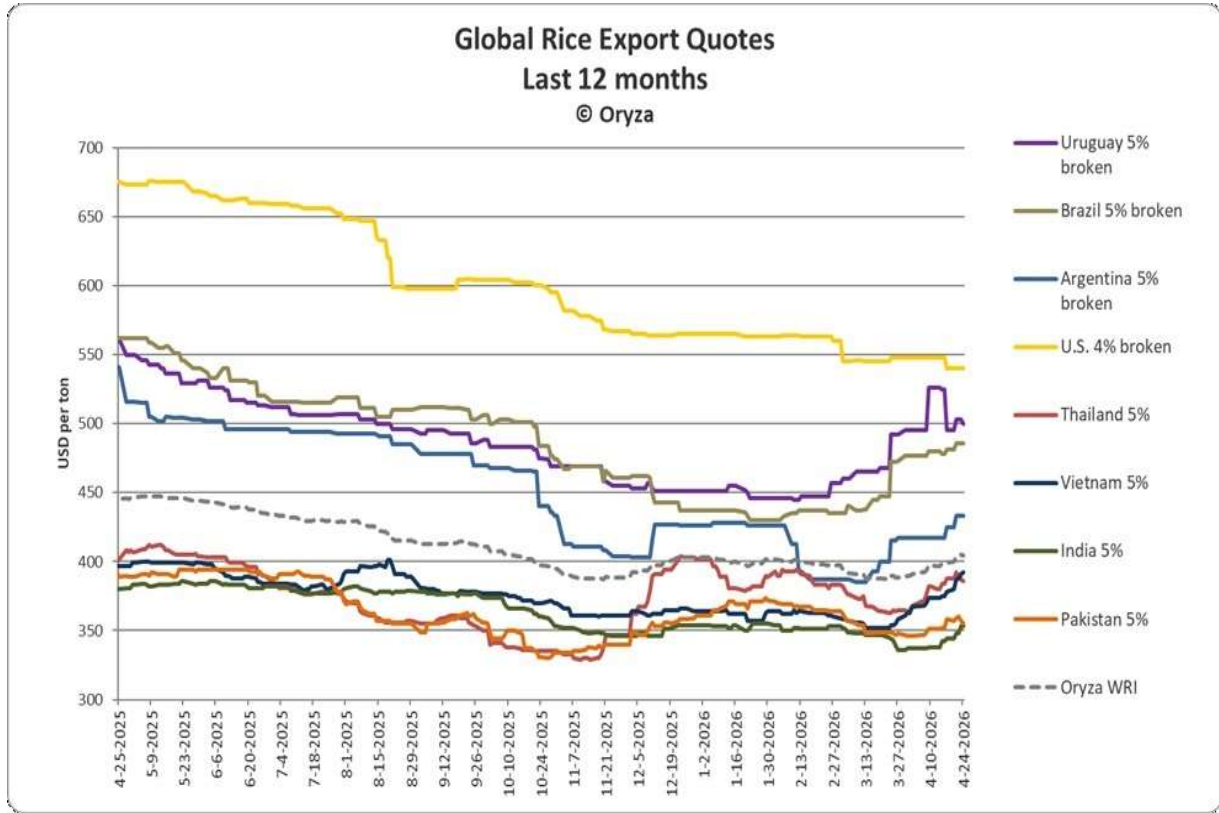
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

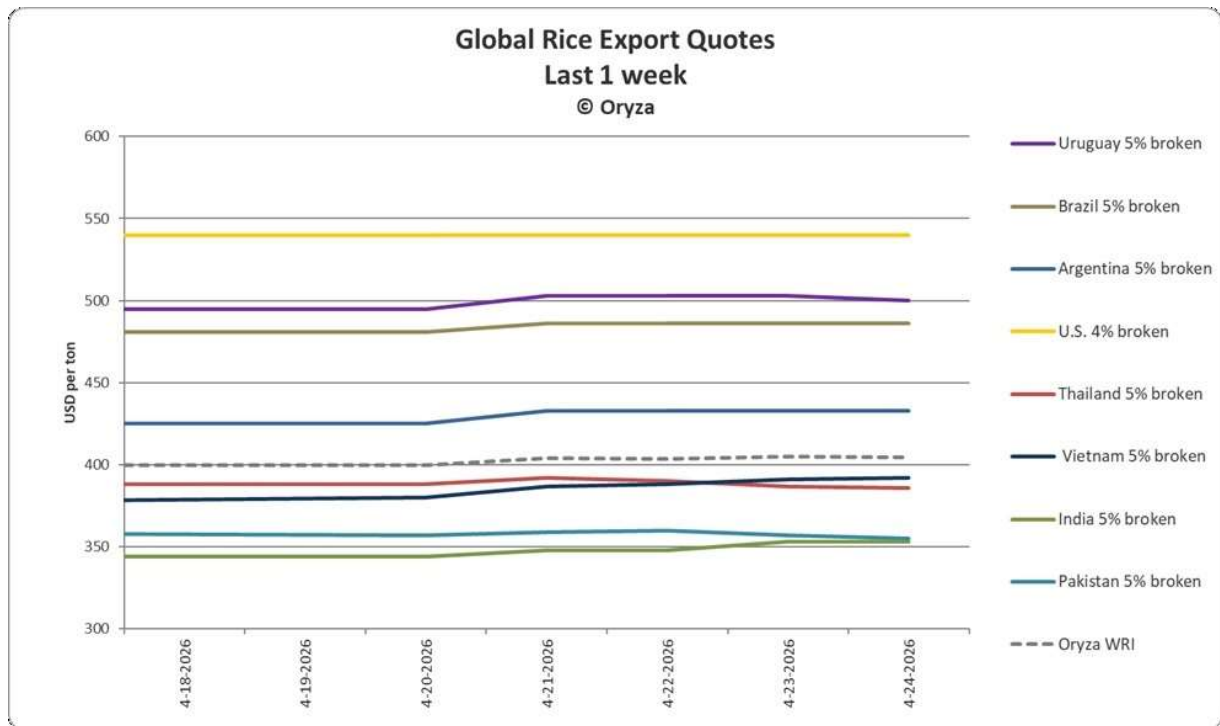
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 405 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tuần trước và tăng 15 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 41 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Thị trường tinh bột gạo toàn cầu dự kiến tăng từ 520 triệu USD (2021) lên 932 triệu USD vào năm 2031, nhờ nhu cầu cao đối với nguyên liệu tự nhiên, không gluten và đa chức năng trong thực phẩm, mỹ phẩm và dược phẩm. Châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục dẫn đầu thị trường.

Nga gia hạn hạn ngạch xuất khẩu phân bón đến tháng 11/2026 với 20 triệu tấn, trong bối cảnh xung đột Iran và gián đoạn tại eo biển Hormuz khiến nguồn cung toàn cầu thắt chặt và giá phân bón tăng mạnh.

Xung đột Iran làm gián đoạn thương mại toàn cầu, đẩy chi phí vận tải và năng lượng tăng cao. Kênh đào Panama chịu áp lực lớn do lưu lượng tàu tăng mạnh sau khi tuyến Hormuz bị ảnh hưởng.

Báo cáo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) và Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) cảnh báo nắng nóng cực đoan đang đe dọa an ninh lương thực toàn cầu, làm giảm năng suất cây trồng và gia tăng rủi ro hạn hán, thiếu nước và cháy rừng.

Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (ICG) dự báo sản lượng gạo toàn cầu tiếp tục tăng, đạt khoảng 548 triệu tấn vào niên vụ 2026/27. Tiêu thụ, thương mại và tồn kho gạo toàn cầu cũng đều tăng, cho thấy nguồn cung tương đối dồi dào.

Reuters dự báo El Niño có khả năng xuất hiện từ giữa năm 2026, gây thời tiết khô nóng tại châu Á, đe dọa sản xuất lúa gạo ở Ấn Độ, Đông Nam Á và Australia.

El Niño kết hợp với gián đoạn nguồn cung phân bón do xung đột Iran có thể làm giảm năng suất lúa gạo toàn cầu do thời tiết bất lợi và chi phí đầu vào tăng cao.

Xung đột tại Vịnh Ba Tư đang làm tăng giá năng lượng, phân bón và chi phí vận tải, gây áp lực lên sản xuất nông nghiệp và làm gia tăng nguy cơ mất an ninh lương thực toàn cầu.

Malaysia

Malaysia đã nâng dự trữ gạo quốc gia lên 300.000 tấn nhằm phòng ngừa nguy cơ gián đoạn nguồn cung toàn cầu trong bối cảnh khủng hoảng năng lượng tiếp diễn. Chính phủ cho biết động thái này nhằm đảm bảo nguồn cung lương thực ổn định và đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong nước, đồng thời khuyến khích người dân hạn chế lãng phí thực phẩm. Việc tăng dự trữ tiếp nối chính sách trước đó của Malaysia về mở rộng lượng dự trữ đủ cho tối đa 9 tháng tiêu dùng, cho thấy lo ngại ngày càng lớn về tác động của bất ổn địa chính trị đối với an ninh lương thực.

Theo báo cáo mới nhất của USDA Post, sản lượng gạo Malaysia niên vụ 2026/27 dự kiến tăng nhẹ lên 1,64 triệu tấn nhờ cải thiện năng suất thông qua giống tốt hơn, quản lý thủy lợi và kỹ thuật canh tác hiệu quả hơn. Tuy nhiên, tiêu thụ gạo dự báo đạt 3,12 triệu tấn, khiến nước này tiếp tục phụ thuộc lớn vào nhập khẩu khoảng 1,6 triệu tấn, tương đương khoảng 40% nhu cầu nội địa. Chính phủ Malaysia duy trì kiểm soát chặt thị trường gạo thông qua giá trần, trợ cấp tiêu dùng và hỗ trợ giá lúa cho nông dân. Hệ thống chính sách tập trung với vai trò lớn của Bernas trong quản lý nhập khẩu và bình ổn thị trường tiếp tục là công cụ đảm bảo ổn định nguồn cung và giá cả trong nước.

Indonesia

Indonesia đang đẩy nhanh mục tiêu tự chủ lương thực, rút ngắn kế hoạch 4 năm xuống còn 1 năm thông qua hàng loạt cải cách chính sách từ quản lý phân bón, cơ giới hóa đến mở rộng diện tích sản xuất. Chính phủ đã đơn giản hóa quy định, giảm chi phí phân bón, tăng đầu tư cho thủy lợi, giống, máy móc và mở rộng đất trồng mới. Đồng thời, Indonesia thúc đẩy tăng vụ, khai thác đất ngập nước và ứng dụng công nghệ như drone và cơ giới hóa. Kết quả là sản lượng gạo năm 2025 tăng hơn 13%, dự trữ quốc gia đạt mức kỷ lục 4,8 triệu tấn và Indonesia không cần nhập khẩu gạo, đánh dấu bước tiến lớn trong chiến lược tự chủ lương thực.

Indonesia cũng gia tăng vai trò trên thị trường phân bón quốc tế khi cam kết xuất khẩu khoảng 1 triệu tấn urê sang các thị trường như Ấn Độ, Philippines, Thái Lan và Brazil. Đây là bước đi nhằm mở rộng quan hệ thương mại và hỗ

trợ ổn định nguồn cung nông nghiệp toàn cầu trong bối cảnh thị trường phân bón nhiều biến động.

Ấn Độ đã đề nghị Indonesia cung cấp 500.000 tấn gạo, cho thấy sự thay đổi đáng chú ý trong cán cân thương mại gạo châu Á khi Indonesia từ nước nhập khẩu lớn chuyển sang có khả năng xuất khẩu nhờ lượng tồn kho cao. Điều này phản ánh áp lực nguồn cung tại Ấn Độ dù vẫn là nước sản xuất gạo hàng đầu thế giới.

Dự trữ gạo quốc gia của Indonesia đã đạt mức kỷ lục hơn 5 triệu tấn vào tháng 4/2026, gần gấp đôi mức cao nhất trước đó ghi nhận năm 1984. Sản lượng gạo năm 2025 tăng mạnh lên khoảng 34,7 triệu tấn giúp Indonesia chấm dứt nhập khẩu từ năm 2025 và hướng tới mục tiêu không nhập khẩu trong năm 2026. Để đáp ứng lượng tồn kho lớn, chính phủ cũng lên kế hoạch đầu tư khoảng 290 triệu USD xây thêm 100 kho chứa gạo mới nhằm mở rộng năng lực lưu trữ và giảm thất thoát sau thu hoạch.

Bangladesh

Bangladesh cho biết dự trữ lương thực vẫn ở mức an toàn với khoảng 1,77 triệu tấn tính đến giữa tháng 4/2026, trong đó có 1,464 triệu tấn gạo. Chính phủ tiếp tục kết hợp nhập khẩu và thu mua trong nước để đảm bảo an ninh lương thực cho niên vụ tới.

Tuy nhiên, mưa lớn bất thường và lũ từ thượng nguồn cuối tháng 3 đến đầu tháng 4 đã gây thiệt hại đáng kể cho vùng sản xuất lúa Boro tại miền Bắc và Đông Bắc Bangladesh, ảnh hưởng hơn 1.700 ha đất nông nghiệp và hơn 9.500 nông dân. Ngập úng xảy ra ngay trước thu hoạch làm gia tăng nguy cơ mất mùa, có thể ảnh hưởng tới mục tiêu tăng sản lượng lúa năm 2026.

Một bài viết trên The Daily Star cho rằng Bangladesh cần tập trung vào thâm canh bền vững thay vì mở rộng diện tích canh tác. Bài viết nhấn mạnh việc áp dụng giống lúa chống chịu khí hậu, cải thiện quản lý nước, sử dụng phân bón hiệu quả và giảm thất thoát sau thu hoạch nhằm đảm bảo an ninh lương thực lâu dài trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng.

Philippines

Chính phủ Philippines khẳng định chương trình bán gạo giá 20 peso/kg không chỉ là trợ cấp ngắn hạn mà là chính sách dài hạn nhằm ổn định giá và tăng cường an ninh lương thực. Chương trình hướng đến hỗ trợ người thu nhập thấp tiếp cận gạo giá rẻ đồng thời vẫn đảm bảo lợi ích của nông dân.

Philippines dự kiến nhập khẩu kỷ lục 4,8 triệu tấn gạo trong năm 2026 do chi phí phân bón, nhiên liệu tăng cao cùng nguy cơ El Niño làm sản lượng lúa nội địa giảm xuống mức thấp nhất trong 10 năm. Nông dân đang cắt giảm đầu

tư đầu vào do giá phân bón tăng mạnh, làm đẩy lên lo ngại năng suất giảm trong vụ mùa chính.

Cơ quan khí tượng PAGASA cảnh báo khả năng El Niño xuất hiện từ giữa năm 2026 lên tới 79%, có thể kéo dài đến đầu năm 2027. Điều này làm gia tăng nguy cơ hạn hán, thiếu nước tưới và suy giảm năng suất lúa, dù một số khu vực phía Tây có thể xuất hiện mưa lớn gây ngập lụt cục bộ.

China

Trung Quốc đã đình chỉ giấy phép nhập khẩu của ba doanh nghiệp xuất khẩu gạo Ấn Độ sau khi phát hiện lô hàng gạo tẩm bị nghi nhiễm GMO dù trước đó đã được chứng nhận không GMO. Vụ việc làm gia tăng bất ổn trong hoạt động xuất khẩu gạo của Ấn Độ và cho thấy Trung Quốc đang siết chặt tiêu chuẩn nhập khẩu đối với gạo Ấn Độ.

Trong bối cảnh giá phân bón toàn cầu tăng mạnh do xung đột Iran, Trung Quốc đang tăng cường kiểm soát xuất khẩu và ưu tiên nguồn cung nội địa nhằm đảm bảo đủ phân bón cho vụ gieo trồng mùa xuân – vụ sản xuất chiếm hơn 60% sản lượng ngũ cốc hàng năm của nước này.

Mỹ Latinh

Uruguay, gạo 5% tẩm hiện ở mức khoảng 500 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, tăng 8 USD/tấn so với tháng trước và giảm 61 USD/tấn so với một năm trước.

Argentina, gạo 5% tẩm khoảng 433 USD/tấn, tăng 8 USD/tấn so với tuần trước, tăng 18 USD/tấn so với tháng trước và giảm 108 USD/tấn so với một năm trước.

Brazil, gạo 5% tẩm khoảng 486 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, tăng 8 USD/tấn so với tháng trước và giảm 61 USD/tấn so với một năm trước.

Hoa Kỳ

Giá gạo 4% tẩm của Mỹ hiện ở mức khoảng 540 USD/tấn, không đổi so với tuần trước nhưng giảm 8 USD/tấn so với tháng trước và giảm 135 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong tuần kết thúc ngày 23/4, USDA cho biết doanh số bán gạo xuất khẩu ròng niên vụ 2024/25 của Mỹ đạt 22.500 tấn, chủ yếu nhờ nhu cầu mạnh từ Nhật Bản và Mexico. Tổng lượng xuất khẩu đạt 49.900 tấn, trong đó Senegal là thị trường nhập khẩu lớn nhất, cho thấy nhu cầu gạo toàn cầu vẫn duy trì ổn định ở cả thị trường truyền thống và mới nổi.

Châu Âu

Ủy ban châu Âu đang triển khai hệ thống số hóa ELAN nhằm thay thế giấy chứng nhận nhập khẩu nông sản dạng giấy, hướng đến đơn giản hóa và hiện đại hóa quy trình thương mại. Giai đoạn đầu của hệ thống sẽ áp dụng cho một số mặt hàng thuộc hạn ngạch thuế quan của EU, trong khi gạo hiện vẫn tạm thời duy trì chứng từ giấy. Đây được xem là bước tiến lớn trong quá trình số hóa thương mại nông sản của EU.

Thương mại gạo của EU niên vụ 2025/26 chậm lại khi nhập khẩu giảm 11,4% xuống còn 811.916 tấn và xuất khẩu giảm 6,65% xuống 177.647 tấn tính đến ngày 19/4/2026. Miến Điện, Campuchia và Ấn Độ là các nguồn cung gạo chính cho EU, trong khi Anh tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của EU.

Một vụ tranh cãi liên quan đến nền tảng dự đoán Polymarket đã nổ ra sau khi nhiệt độ tại Paris tăng bất thường, giúp một người đặt cược thu lợi lớn và dẫn đến điều tra chính thức. Vụ việc làm dấy lên lo ngại về khả năng thao túng dữ liệu thời tiết và rủi ro đối với các nền tảng dự đoán dựa trên dữ liệu thực tế.

Tập đoàn phân bón Yara International ASA đang vận hành gần tới đa công suất tại châu Âu nhằm bù đắp gián đoạn nguồn cung toàn cầu do xung đột Iran và việc đóng cửa eo biển Hormuz làm ảnh hưởng đến vận chuyển nguyên liệu phân bón.

Châu Phi

Theo USDA Post, các nước Tây Phi như Senegal, Guinea và Mali vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu gạo dù sản xuất nội địa tăng. Senegal tiếp tục là nước phụ thuộc nhập khẩu nhiều nhất với lượng nhập khẩu lên tới 1,76 triệu tấn. Trong khi đó, Mali có tiến triển tốt hơn trong mục tiêu tự chủ lương thực nhờ sản lượng nội địa cao hơn và nhu cầu nhập khẩu thấp hơn tương đối. Tuy nhiên, tăng dân số nhanh và hạn chế trong sản xuất nội địa khiến khu vực này vẫn dễ bị tác động bởi biến động của thị trường gạo toàn cầu.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 353 USD/tấn, so với tuần trước và so với tháng trước tăng 9 USD/tấn, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước giảm 27 USD/tấn.

Thị trường gạo tuần qua gạo trắng phi basmati tuần qua trầm lắng do nhu cầu thấp và đồng nội tệ suy yếu. Giá gạo đỏ 5% tằm tiếp tục giảm khi các thương nhân tạm ngừng xuất khẩu sang thị trường Benin (Tây Phi) do thay đổi

chính sách nhập khẩu mới, làm giảm mạnh nhu cầu mua trên thị trường nội địa.

Thái Lan

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 386 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước và tăng 23 USD/tấn so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước giảm 14 USD/tấn.

Một số nhà xuất khẩu tạm ngưng chào giá do mức giá hiện chưa ổn định và rất khó xác định tại thời điểm giao hàng. Thị trường gạo Hom Mali có xu hướng tăng do nhu cầu ổn định từ Mỹ, nhưng nguồn cung còn hạn chế.

Pakistan

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 355 USD/tấn, giảm 3 USD/tấn so với tuần trước, tăng 6 USD/tấn so với tháng trước và giảm 37 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Các nhà xuất khẩu cho biết tuần qua chưa ghi nhận nhiều nhu cầu mua gạo trắng 5% tằm, giá chào xuất khẩu đã được điều chỉnh giảm nhằm tăng cạnh tranh.

Miến Điện

Thị trường gạo trắng kết thúc tuần có xu hướng tăng nhẹ do nguồn cung hạn chế và giá nội địa cao. Các nhà xuất khẩu tại Yangon cho biết lượng tồn kho gạo trắng khá thấp, giá xuất khẩu giữ ở mức cao do chi phí nhiên liệu tăng, biến động tỷ giá và nhu cầu mạnh từ thị trường nội địa. Nhu cầu mua từ các thị trường nhập khẩu chính khá chậm do giá cao.

Campuchia

Thị trường tuần qua ghi nhận nhu cầu mua gạo trắng từ Trung Quốc và Philippines, chủ yếu là giống OM 5451. Một nhà xuất khẩu cho rằng việc giá OM 5451 tăng có thể kéo theo giá các loại khác, do tồn kho hạn chế. Dự báo sản lượng vụ tiếp theo có thể giảm do chi phí đầu vào tăng và tác động của hiện tượng thời tiết nắng nóng El Niño. Do đó, dự kiến giá sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong những tháng tới.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

| Ngoại tệ | 21 - 04 | 22 - 04 | 23 - 04 | 24 - 04 | 28 - 04 |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Trung Quốc (CNY/USD) | 6,82 | 6,82 | 6,89 | 6,83 | 6,83 |
| Châu Âu (EUR/USD) | 0,85 | 0,85 | 0,86 | 0,85 | 0,85 |
| Indonesia Rupiah (IDR/USD) | 17.131,77 | 17.141,06 | 16.946,37 | 17.288,36 | 17.208,14 |

| | | | | | |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Malaysia Ringgit (MYR/USD) | 3,95 | 3,95 | 3,94 | 3,96 | 3,95 |
| Philippines Peso (PHP/USD) | 59,89 | 60,01 | 59,94 | 60,47 | 60,75 |
| Hàn Quốc (KRW/USD) | 1.470,42 | 1.478,37 | 1.505,06 | 1.478,90 | 1.473,35 |
| Nhật Bn Yen (JPY/USD) | 158,67 | 159,40 | 159,22 | 159,43 | 159,30 |
| Ấn Độ Rupee (INR/USD) | 93,09 | 93,49 | 93,81 | 94,06 | 94,15 |
| Miền Điện (MMK/USD) | 2.099,93 | 2.099,67 | 2.099,45 | 2.099,86 | 2.100,04 |
| Pakistan Rupees (PKR/USD) | 278,87 | 278,79 | 279,04 | 278,87 | 278,89 |
| Thái Lan Baht (THB/USD) | 32,03 | 32,19 | 32,80 | 32,36 | 32,38 |
| Việt Nam Đồng (VND/USD) | 26.313,64 | 26.269,59 | 26.278,28 | 26.347,77 | 26.322,07 |

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 27/04/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 1,239 triệu ha đã đạt 98,78% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 1,13 triệu tấn với năng suất khoảng 73,45 tạ/ha, sản lượng ước đạt 8,294 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2026 xuống giống sớm với diện tích 205 ngàn ha/1,243 triệu ha đạt chiếm tỷ lệ 16% diện tích kế hoạch.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/04 – 29/04/2026 có 50 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 465.420 tấn gạo các loại.

| STT | Tên tàu | Cảng xếp hàng | Ngày xếp | Số lượng | Thị trường Xuất khẩu |
|-----|------------------|---------------|------------|----------|----------------------|
| 1 | Sông Diễm Ocean | HCM | 24/03/2026 | 4.000 | Malaysia |
| 2 | Illeao | HCM | 26/03/2026 | 50.000 | Châu phi |
| 3 | Viễn Đông 09 | HCM | 30/03/2026 | 6.000 | Philippines |
| 4 | Green Pacific | HCM | 31/03/2026 | 4.000 | Philippines |
| 5 | Vinh Quang Green | HCM | 31/03/2026 | 4.800 | Philippines |
| 6 | VTV Dragon | HCM | 31/03/2026 | 4.800 | Philippines |
| 7 | Lanna Naree | HCM | 01/04/2026 | 31.500 | Châu phi |
| 8 | Phú An 288 | HCM | 01/04/2026 | 4.400 | Philippines |

Bản tin 1553 (Từ Ngày 21/04/2026 Đến Ngày 27/04/2026)

| | | | | | |
|----|--------------------|-----|------------|--------|-------------|
| 9 | Vinacomin Hà Nội | HCM | 01/04/2026 | 7.400 | Philippines |
| 10 | Sunshine Star | HCM | 02/04/2026 | 5.000 | Philippines |
| 11 | Tân An Freighter | HCM | 02/04/2026 | 10.500 | Philippines |
| 12 | Hòa Bình 54 | HCM | 03/04/2026 | 4.850 | Philippines |
| 13 | Vinh 02 | HCM | 03/04/2026 | 4.400 | Malaysia |
| 14 | Hòa Bình 79 | HCM | 04/04/2026 | 7.100 | Philippines |
| 15 | TTC Hải Phòng | HCM | 04/04/2026 | 4.000 | Malaysia |
| 16 | Hồng Lĩnh 01 | HCM | 05/04/2026 | 12.500 | Philippines |
| 17 | Tân An Honesty | HCM | 05/04/2026 | 4.100 | Philippines |
| 18 | Vinh Quang Sea | HCM | 06/04/2026 | 4.670 | Philippines |
| 19 | Green Way | HCM | 07/04/2026 | 5.200 | Philippines |
| 20 | New Sun Blue | HCM | 08/04/2026 | 12.500 | Philippines |
| 21 | Tân An Dynamic | HCM | 08/04/2026 | 6.850 | Philippines |
| 22 | Đại Tây Dương 36 | HCM | 09/04/2026 | 4.900 | Philippines |
| 23 | Hoàng Phương Vlgor | HCM | 10/04/2026 | 4.800 | Malaysia |
| 24 | Minh Anh 12 | HCM | 10/04/2026 | 8.200 | Philippines |
| 25 | Royal 16 | HCM | 10/04/2026 | 5.000 | Philippines |
| 26 | Sunrise 69 | HCM | 10/04/2026 | 6.800 | Philippines |
| 27 | Tân An Bonanza | HCM | 10/04/2026 | 6.800 | Philippines |
| 28 | Common Calypso | HCM | 12/04/2026 | 50.000 | Châu phi |
| 29 | Green Sky | HCM | 12/04/2026 | 4.000 | Philippines |
| 30 | Lucky Star 6 | HCM | 12/04/2026 | 7.300 | Philippines |
| 31 | Tân An Endeavor | HCM | 12/04/2026 | 4.800 | Philippines |
| 32 | Limco Logger | HCM | 13/04/2026 | 8.000 | Philippines |
| 33 | Royal 18 | HCM | 13/04/2026 | 5.100 | Philippines |
| 34 | Thái Bình 38 | HCM | 13/04/2026 | 5.000 | Philippines |
| 35 | Quang Minh 18 | HCM | 14/04/2026 | 4.500 | Philippines |
| 36 | Zy Hi Sheng | HCM | 15/04/2026 | 25.000 | Iraq |
| 37 | Hà Đông | HCM | 17/04/2026 | 4.100 | Philippines |
| 38 | Hòa Bình 79 | HCM | 17/04/2026 | 7.100 | Philippines |
| 39 | Hưng Phát 289 | HCM | 17/04/2026 | 4.700 | Philippines |
| 40 | Kiến Hưng | HCM | 17/04/2026 | 3.400 | Philippines |
| 41 | Osprey Bulker | HCM | 17/04/2026 | 28.000 | Châu phi |
| 42 | Med Toscana | HCM | 25/04/2026 | 51.000 | Châu phi |
| 43 | TTP 59 | HCM | 17/04/2026 | 5.900 | Philippines |
| 44 | Adira 16 | HCM | 18/04/2026 | 2.800 | Philippines |
| 45 | DTS Victory | HCM | 18/04/2026 | 6.800 | Philippines |
| 46 | Long Tân 99 | HCM | 18/04/2026 | 4.850 | Philippines |
| 47 | New Hope | HCM | 18/04/2026 | 10.500 | Philippines |
| 48 | Phú An 368 | HCM | 18/04/2026 | 4.750 | Philippines |
| 49 | Thái Bình 39 | HCM | 19/04/2026 | 4.850 | Philippines |

Bản tin 1553 (Từ Ngày 21/04/2026 Đến Ngày 27/04/2026)

| | | | | | |
|-------------|--------------|-----|------------|----------------|-------------|
| 50 | Ta Star 03 | HCM | 21/04/2026 | 12.000 | Philippines |
| 51 | Tân An 01 | HCM | 21/04/2026 | 5.000 | Philippines |
| 52 | New Xa La | HCM | 22/04/2026 | 4.100 | Philippines |
| 53 | Quang Minh 5 | HCM | 22/04/2026 | 4.800 | Philippines |
| 54 | Gia Long | HCM | 23/04/2026 | 4.100 | Philippines |
| 55 | MD Sky | HCM | 23/04/2026 | 12.500 | Philippines |
| 56 | TD Fortune | HCM | 23/04/2026 | 9.000 | Philippines |
| Tổng | | | | 539.020 | |



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

| Loại Hàng | Tỉnh Tiền Giang | | Tỉnh Long An | | Tỉnh Đồng Tháp | | Tỉnh Cần Thơ | | Tỉnh An Giang | | Tỉnh Bạc Liêu | | Tỉnh Kiên Giang | | Giá cao nhất | Giá BQ |
|-----------------------------------|-----------------|------|--------------|------|----------------|------|--------------|------|---------------|------|---------------|------|-----------------|------|--------------|--------|
| | 23/04 | +/- | 23/04 | +/- | 23/04 | +/- | 23/04 | +/- | 23/04 | +/- | 23/04 | +/- | 23/04 | +/- | | |
| Lúa Tươi Tại Ruộng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hạt dài | 5.750 | +300 | 5.950 | +350 | 5.800 | +150 | 5.850 | +200 | 5.950 | +300 | 6.350 | +200 | 6.350 | +200 | 6.350 | 6.000 |
| Lúa thường | 5.450 | +100 | 5.600 | +200 | 5.450 | - | 5.500 | +50 | 5.575 | +125 | 5.850 | +100 | 5.850 | +100 | 5.850 | 5.611 |
| Lúa Khô/Ướt Tại Kho | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hạt dài | 7.150 | +300 | 7.250 | +400 | 7.100 | +115 | 7.150 | +350 | 6.150 | -700 | | | 8.150 | +300 | 8.150 | 7.158 |
| Lúa thường | 6.950 | +300 | 6.850 | +200 | 6.540 | - | 6.850 | +250 | 5.775 | -875 | | | 7.350 | +100 | 7.350 | 6.719 |
| Gạo Nguyên Liệu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Lứt loại 1 | 8.550 | +400 | 9.100 | +450 | 8.950 | +300 | 9.050 | +500 | 9.000 | +450 | | | 9.350 | +400 | 9.350 | 9.000 |
| Lứt loại 2 | 8.450 | +400 | 8.200 | +50 | 8.350 | +225 | 8.350 | +250 | 8.350 | +275 | 8.950 | +300 | 8.950 | +300 | 8.950 | 8.514 |
| Xát trắng loại 1 | | | 11.050 | +500 | | | 10.550 | +450 | 10.450 | +400 | 11.050 | +500 | 10.950 | +400 | 11.050 | 10.810 |
| Xát trắng loại 2 | | | 8.800 | +50 | | | 9.400 | +175 | 9.450 | +200 | 10.550 | +300 | 10.550 | +300 | 10.550 | 9.750 |
| Phụ Phẩm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tám 1/2 | 7.450 | - | 7.700 | - | 7.425 | -275 | 7.575 | - | 7.375 | -50 | 7.700 | - | 7.450 | -200 | 7.700 | 7.525 |
| Tám 2/3 | | | 7.600 | - | 7.425 | -275 | | | 7.350 | - | | | 7.250 | -100 | 7.600 | 7.406 |
| Tám 3/4 | 7.350 | +200 | 7.550 | - | 7.325 | -200 | | | | | | | | | 7.550 | 7.408 |
| Cám xát | 6.550 | -300 | 6.950 | +100 | 6.500 | -225 | 6.650 | -100 | 6.600 | -125 | 6.950 | +100 | 6.750 | - | 6.950 | 6.707 |
| Cám lau | 6.550 | -300 | 6.850 | +50 | 6.500 | -225 | 6.650 | - | 6.600 | -125 | 6.850 | - | 6.850 | - | 6.850 | 6.693 |
| Gạo TPXK Không Bao Tại Man | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5% | 9.300 | -400 | 9.150 | +100 | 9.850 | +350 | 9.700 | +200 | 9.700 | +200 | 9.850 | +150 | 9.750 | +100 | 9.850 | 9.614 |
| 10% | | | 9.050 | +100 | | | | | 9.500 | +200 | | | | | 9.500 | 9.275 |
| 15% | 9.100 | -400 | 8.950 | +100 | 9.650 | +350 | 9.500 | +200 | 9.300 | +200 | 9.650 | +150 | 9.350 | +100 | 9.650 | 9.357 |
| 20% | | | | | | | | | 9.000 | +200 | | | | | 9.000 | 9.000 |
| 25% | 8.900 | -400 | 8.350 | +100 | 9.450 | +350 | 9.000 | +100 | 8.700 | +200 | 9.450 | +150 | 9.050 | +100 | 9.450 | 8.986 |
